

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP
TCLLCT-HC HỆ KTT K9 ĐỒNG HỖ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 7 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 9, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐỒNG HỖ

Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng
Hồ Chí Minh; Những vấn đề cơ bản về Đảng cộng sản và lịch sử ĐCS Việt Nam

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Phạm Thị Vân Anh	29/10/1979	01	26	7.5	Bảy rưỡi	
02	Phùng Thị Ánh	20/08/1988	02	02	7.5	Bảy rưỡi	
03	Triệu Phúc Bảo	18/01/1989	03	05	7.0	Bảy	
04	Trần Thanh Bình	06/03/1979	04	33	7.0	Bảy	
05	Nguyễn Thị Cảnh	20/07/1990	05	22	7.5	Bảy rưỡi	
06	Nguyễn Quyết Chiến	02/04/1980	06	36	7.5	Bảy rưỡi	
07	Liễu Văn Chu	05/01/1988	07	59	7.0	Bảy	
08	Lý Quang Chuyền	18/10/1986	08	42	7.0	Bảy	
09	Phương Thị Dân	13/10/1984	09	38	7.0	Bảy	
10	Lâm Văn Đức	08/05/1990	10	28	7.5	Bảy rưỡi	
11	Bàn Tài Đức	06/11/1973	11	60	6.0	Sáu	
12	Đặng Hữu Đức	13/08/1980	12	64	7.0	Bảy	
13	Trần Thị Ngọc Hà	24/07/1992	13	37	7.5	Bảy rưỡi	
14	Nguyễn Thị Thu Hằng	26/10/1991	14	57	7.0	Bảy	
15	Nguyễn Hữu Hiền	10/10/1981	15	32	7.5	Bảy rưỡi	
16	Nguyễn Thị Hiếu	05/05/1993	16	08	8.0	Tám	
17	Đặng Ngọc Hiếu	24/05/1987	17	15	7.5	Bảy rưỡi	
18	Lê Thanh Hòa	01/06/1989	18	18	7.0	Bảy	
19	Trần Thị Thúy Hoàn	25/05/1981	19	27	7.5	Bảy rưỡi	
20	Lý Thị Hoàn	21/04/1992	20	12	8.0	Tám	
21	Âu Thị Hoàn	21/12/1976	21	46	7.5	Bảy rưỡi	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
22	Bùi Thị Thúy Hồng	21/05/1982	22	21	7.5	Bảy rưỡi	
23	Dương Thị Hợp	04/09/1981	23	54	7.5	Bảy rưỡi	
24	Nguyễn Thị Huân	24/08/1982	24	49	8.0	Tám	
25	Hà Văn Hưng	28/02/1972	25	56	7.0	Bảy	
26	Dương Văn Huy	03/02/1968	26	19	7.0	Bảy	
27	Hoàng Văn Huy	02/03/1992	27	25	8.0	Tám	
28	Nguyễn Quang Huy	01/02/1983	28	04	7.5	Bảy rưỡi	
29	Triệu Thị Thu Huyền	07/09/1986	29	13	7.5	Bảy rưỡi	
30	Trần Thị Minh Huyền	04/10/1980	30	40	7.5	Bảy rưỡi	
31	Lê Duy Khương	19/11/1987	31	63	7.0	Bảy	
32	Triệu Thị Lan	13/11/1974	32	44	7.0	Bảy	
33	Hoàng Thị Linh	26/09/1987	33	52	7.5	Bảy rưỡi	
34	Lâm Văn Long	02/03/1993	34	66	7.5	Bảy rưỡi	
35	Nguyễn Thị Lương	11/01/1975	35	67	7.0	Bảy	
36	Nguyễn Văn Lượng	29/09/1981	36	45	7.0	Bảy	
37	Thân Thị Lý	07/05/1986	37	31	7.0	Bảy	
38	Lý Quý Minh	15/03/1986	38	11	8.0	Tám	
39	Triệu Văn Minh	12/06/1991	39	47	7.5	Bảy rưỡi	
40	Triệu Thị My	22/02/1986	40	17	7.0	Bảy	
41	Lăng Thị Mỹ	07/10/1986	41	51	8.0	Tám	
42	Chu Thị Nga	04/07/1988	42	71	8.0	Tám	
43	Lê Văn Nguyên	20/08/1965	43	65	7.0	Bảy	
44	Phạm Thị Nguyệt	08/12/1985	44	35	7.5	Bảy rưỡi	
45	Đoàn Thị Nhạn	04/08/1982	45	53	7.5	Bảy rưỡi	
46	Lê Hồng Nhíp	24/04/1986	46	43	7.0	Bảy	
47	Bùi Thị Khánh Ny	12/09/1980	47	41	8.0	Tám	
48	Ngô Thúy Oanh	22/08/1987	48	20	7.5	Bảy rưỡi	
49	Bàn Tài Phú	07/05/1987	49	68	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
50	Nguyễn Văn Phước	04/05/1984	50	14	7.5	Bảy rưỡi	
51	Vũ Văn Phước	08/08/1979	51	48	7.0	Bảy	
52	Trần Thị Phụng	09/06/1976	52	29	7.5	Bảy rưỡi	
53	Bàn Tài Quý	08/11/1990	53	69	7.0	Bảy	
54	Trần Ngọc Quỳnh	01/06/1978	54	24	8.0	Tám	
55	Phạm Huy Sanh	08/02/1968	55	23	7.0	Bảy	
56	Vũ Thanh Sơn	24/11/1987	56	03	7.0	Bảy	
57	Bàn Văn Sơn	25/08/1986	57	70	7.0	Bảy	
58	Dương Văn Thành	14/03/1982	58	09	7.0	Bảy	
59	Bàn Trung Thành	19/8/1980	59	34	7.0	Bảy	
60	Nguyễn Thị Thảo	09/10/1980	60	30	7.0	Bảy	
61	Phạm Thị Phương Thảo	11/02/1988	61	58	7.0	Bảy	
62	Kiều Xuân Thịnh	16/03/1991	62	06	7.0	Bảy	
63	Trần Thị Thương	06/09/1985	63	16	7.5	Bảy rưỡi	
64	Lý Thị Thương	09/02/1987	64	55	7.0	Bảy	
65	Nguyễn Thị Bích Thủy	26/01/1971	65	62	7.0	Bảy	
66	Phạm Thanh Thủy	07/06/1979	66	61	7.0	Bảy	
67	Bàn Trung Tuấn	12/12/1988	67	50	7.0	Bảy	
68	Nguyễn Vũ Nhật Tuấn	25/03/1994	68	01	7.5	Bảy rưỡi	
69	Hoàng Ngọc Tùng	16/10/1989	69	07	7.5	Bảy rưỡi	
70	Trần Sơn Tùng	01/10/1990	70	10	7.5	Bảy rưỡi	
71	Trần Thị Tuyết	02/02/1971	71	39	7.0	Bảy	

THƯ KÝ

Lương Thu Hà

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền